

Số: 46/TB-CTLNPT

Phú Thọ, ngày 10 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo NLG (cây đứng)
Tại Ban trồng rừng Tam Thắng - Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ
- Tổng công ty giấy Việt Nam**

Tổng công ty Giấy Việt Nam, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ thông báo về việc mời quan tâm, chào hàng tiêu thụ gỗ Keo NLG (cây đứng) như sau:

1. Nội dung mời quan tâm, chào hàng:

Chào hàng tiêu thụ gỗ Keo NLG (cây đứng) tại Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ như sau:

*** Gói số 01:**

- Diện tích trồng rừng: 19,5 ha, Diện tích khai thác 17,7 ha.
- Sản lượng gỗ: 1.117,9 m³; Củi: 154,0 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.095.671 đồng/m³.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 1.224.850.502 đồng; giá trị củi: 1.540.000 đồng
- Tổng giá trị: 1.226.390.502 đồng.
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 01 tương ứng: 122.640.000 đồng (làm tròn).

*** Gói số 02:**

- Diện tích trồng rừng: 25,5 ha, Diện tích khai thác 25,5 ha.
- Sản lượng gỗ: 1.042,7 m³; Củi: 160,0 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.075.912 đồng/m³.
- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 1.121.853.179 đồng; Giá trị củi: 1.600.000 đồng.
- Tổng giá trị: 1.123.453.179 đồng
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 02 tương ứng: 112.345.000 đồng (làm tròn).

*** Gói số 03:**

- Diện tích trồng rừng: 37,7 ha, Diện tích khai thác 34,5 ha;
- Sản lượng gỗ: 2.252,8 m³; Củi: 303,1 ster.
- Đơn giá khởi điểm bình quân: 1.093.238 đồng/m³.

- Đơn giá củi ấn định: 10.000 đồng/ster.
- Giá trị gỗ: 2.462.874.559 đồng; Giá trị củi: 3.031.000 đồng
- Tổng giá trị: 2.465.878.559 đồng
- Tiền đặt cọc: Tối thiểu 10% giá trị tài sản của gói số 03 tương ứng: 246.600.000 đồng (làm tròn).

(Có biểu kê chi tiết kèm theo)

+ Thời gian thực hiện hợp đồng: Bắt đầu từ ngày bàn giao tài sản, kết thúc trước ngày 31/12/2025.

2. Đối tượng đăng ký:

Các tổ chức, cá nhân quan tâm tham gia tiêu thụ gỗ Keo NLG – Cây đứng

3. Thời gian đăng ký và nộp hồ sơ:

Từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 15/12/2025.

* Hồ sơ gồm:

- Đơn chào giá tiêu thụ gỗ (để trong phong bì niêm phong).
- Đối với tổ chức: Cung cấp giấy phép đăng ký kinh doanh tham gia tiêu thụ gỗ Cây đứng (bản phô tô công chứng).
- Đối với cá nhân: Cung cấp Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân (bản phô tô công chứng).
- Phiếu thu tiền cọc;
- Phiếu thu tiền mua hồ sơ;
- Phiếu trả giá.
- Hồ sơ nộp tại: Công ty Lâm nghiệp Phú Thọ.

4. Địa điểm và thời gian tổ chức lựa chọn đối tác tiêu thụ:

4.1. Địa điểm và thời gian nộp hồ sơ và nộp tiền đặt cọc:

Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ .

Thời gian: trước 16h30 ngày 15/12/2025.

4.2) Thời gian tổ chức lựa chọn:

Thời gian: Sau ngày hết hạn nộp hồ sơ 01 ngày.

Địa điểm: Văn phòng Công ty lâm nghiệp Phú Thọ.

Địa chỉ: Khu Đa Đa, xã Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

5. Ký kết hợp đồng:

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ quan tâm chào giá của đối tác, người đứng đầu Công ty lâm nghiệp tổ chức ký Hợp đồng mua bán tài sản với đối tác theo quy định tại Giấy ủy quyền.



Mọi thông tin cụ thể chi tiết liên hệ: Bà Cao Thanh Bình, Phó Trưởng phòng Tổng hợp, Công ty lâm nghiệp Phú Thọ. Điện thoại: 0975335602.

Nơi nhận:

- Các đối tác quan tâm mua gỗ cây đứng;
- TGD Tổng công ty (b/cáo);
- UBND các xã nơi có diện tích rừng trồng được phê duyệt tiêu thụ;
- Phòng Kinh doanh (đăng tải trên trang thông tin điện tử của TCT).
- Lưu VT, KHLN.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC CÔNG TY LN PHÚ THỌ



Đỗ Quốc Tuấn

BIỂU TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG GỖ NLG - TIÊU THỦ CÂY ĐỨNG NĂM 2025
BAN TAM THẮNG - CÔNG TY LÂM NGHIỆP PHÚ THỌ
 (Kèm theo Thông báo số: 46/TB-CTLNPT ngày 10 tháng 12 năm 2025)

Địa danh			Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Giá khởi điểm		Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
Đội SX	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/lô (m3)	Vành (30≤Ø<70) (m3)	Chia ra			Củi(ster)	Gỗ (Đ/m3)	Củi (Đ/Ster)	Gỗ (Đ/m3)		Củi (Đ/m3)
								A (25≤Ø<30) (m3)	B (19≤Ø<25) (m3)	C (13≤Ø<19) (m3)						
12	1	4	1,8	1,8	Am/19	117,0	57,1	33,8	24,1	2,0	17,5	1.096.293	10.000	128.266.281	175.000	Gói 1
12	6	4	3,4	2,9	Am/19	212,9	133,4	49,0	27,3	3,2	23,5	1.143.234	10.000	243.394.519	235.000	Gói 1
12	8	2	2,5	2,5	Am/19	110,0	55,6	31,0	21,6	1,8	17,8	1.085.654	10.000	119.421.940	178.000	Gói 1
12	13	6	4,4	3,8	Ahm/19	284,6	154,6	72,6	52,1	5,3	36,5	1.100.460	10.000	313.190.916	365.000	Gói 1
12	13	8	3,7	3,2	Ahm/19	229,8	110,7	60,2	54,1	4,8	32,0	1.076.490	10.000	247.377.402	320.000	Gói 1
12	13	7	2,2	2,2	Ahm/19	139,9	63,6	37,4	35,6	3,3	20,5	1.063.663	10.000	148.806.454	205.000	Gói 1
12	13	8a	0,5	0,3	Ahm/19	4,3	2,0	1,1	1,1	0,1	0,8	1.056.757	10.000	4.544.055	8.000	Gói 1
12	4	17	1,0	1,0	Am/21	19,4	6,7	6,7	5,5	0,5	5,4	1.023.141	10.000	19.848.935	54.000	Gói 1
Tổng gói 1						1.117,9	583,7	291,8	221,4	21,0	154,0			1.224.850.502	1.540.000	
13	34	1	4,0	4,0	Am-2-BV/19	200,0	102,0	54,8	38,8	4,4	31,6	1.061.140	10.000	212.228.000	316.000	Gói 2
13	34	2	2,6	2,6	Am-2-BV/19	159,1	83,3	42,4	30,0	3,4	25,7	1.091.868	10.000	173.716.199	257.000	Gói 2
13	34	4	2,2	2,2	Am-2-BV/19	145,4	75,8	39,6	27,1	2,9	21,3	1.091.571	10.000	158.714.423	213.000	Gói 2
13	34	5	0,4	0,4	Am-2-BV/19	6,0	2,4	2,1	1,4	0,1	1,2	1.050.607	10.000	6.303.642	12.000	Gói 2
13	34	6	3,0	3,0	Am-2-BV/19	166,2	87,0	44,4	31,2	3,6	25,2	1.091.900	10.000	181.473.780	252.000	Gói 2
13	34	7	2,3	2,3	Am-2-BV/19	115,2	62,8	30,4	19,9	2,1	16,8	1.077.247	10.000	124.098.854	168.000	Gói 2
13	34	8	3,9	3,6	Am-2-BV/19	192,6	106,5	49,7	32,8	3,6	25,6	1.074.888	10.000	207.023.429	256.000	Gói 2
13	34	8		0,3	Am-2-BV/19	0,7	-	0,2	0,5	-	0,3	807.376	10.000	565.163	3.000	Gói 2
13	34	11	0,5	0,5	Am-2-BV/19	26,8	13,3	7,9	5,0	0,6	4,7	1.095.416	10.000	29.357.149	47.000	Gói 2
13	34	12	3,8	0,3	Am-N-A/21	4,6	1,7	1,6	1,1	0,2	1,4	991.351	10.000	4.560.215	14.000	Gói 2
13	34	12		3,5	Am-N-A/21	10,3	-	3,5	6,5	0,3	3,5	808.836	10.000	8.331.011	35.000	Gói 2
13	34	13	2,8	0,5	Am-N-A/21	6,2	1,6	2,3	2,2	0,1	1,3	965.444	10.000	5.985.753	13.000	Gói 2
13	34	13		2,3	Am-N-A/21	9,6	2,7	4,4	2,4	0,1	1,4	989.121	10.000	9.495.562	14.000	Gói 2
Tổng gói 2						1.042,7	539,1	283,3	198,9	21,4	160,0			1.121.853.179	1.600.000	

Địa danh			Diện tích lô		LC/NT	Sản lượng					Giá khởi điểm			Thành tiền(đồng)		Ghi chú
Đội SX	Tên khoảnh	Tên lô	Trồng rừng (ha)	Khai thác (ha)		M/ lô (m3)	Vành (30≤Ø<70) (m3)	Chia ra			Củi(ster)	Gỗ (Đ/m3)	Củi (Đ/Ster)	Gỗ	Củi	
								A (25≤Ø<30) (m3)	B (19≤Ø<25) (m3)	C (13≤Ø<19) (m3)						
13	26	1	1,3	1,3	Ah-TSX/19	66,2	25,5	19,0	19,6	2,1	11,8	1.035.128	10.000	68.525.474	118.000	Gói 3
13	26	2	2,0	1,7	Am-2-BV/19	89,8	47,1	24,0	16,8	1,9	14,1	1.075.737	10.000	96.601.183	141.000	Gói 3
13	26	3	2,0	1,5	Ah-TSX/19	104,6	50,0	27,6	24,6	2,4	15,0	1.029.259	10.000	107.660.491	150.000	Gói 3
13	26	4	1,1	1,1	Ah-TSX/19	67,7	28,8	18,0	18,9	2,0	11,2	1.026.819	10.000	69.515.646	112.000	Gói 3
14	35	1	2,1	1,9	Am-2-BV/19	147,6	94,6	33,3	17,0	2,7	18,2	1.118.794	10.000	165.133.994	182.000	Gói 3
14	35	2	3,1	2,4	Am-2-BV/19	201,8	129,4	44,9	23,9	3,6	23,0	1.120.324	10.000	226.081.383	230.000	Gói 3
14	35	3	4,4	3,6	Am-2-BV/19	153,7	93,6	36,0	21,2	2,9	18,0	1.075.675	10.000	165.331.248	180.000	Gói 3
14	35	4	3,7	3,6	Am-2-BV/19	240,1	149,1	54,0	32,7	4,3	28,8	1.085.669	10.000	260.669.127	288.000	Gói 3
14	35	5	2,1	2,1	Am-2-BV/19	145,3	92,5	31,7	18,6	2,5	16,8	1.140.818	10.000	165.760.855	168.000	Gói 3
15	33	2	1,7	1,5	Am/19	120,2	56,8	36,5	24,9	2,0	17,7	1.072.034	10.000	128.858.487	177.000	Gói 3
15	33	3	1,7	1,6	Am/19	128,3	80,6	29,1	16,4	2,2	14,4	1.150.956	10.000	147.667.655	144.000	Gói 3
15	33	4	1,9	1,9	Am/19	103,0	52,5	28,3	20,3	1,9	14,1	1.099.318	10.000	113.229.754	141.000	Gói 3
15	33	13	2,8	2,8	Am/19	144,5	71,5	41,7	29,1	2,2	22,1	1.080.875	10.000	156.186.438	221.000	Gói 3
15	33	15	1,4	1,4	Am/19	91,3	42,8	27,7	19,0	1,8	16,1	1.070.135	10.000	97.703.326	161.000	Gói 3
15	32	12	1,7	1,7	Am/19	131,2	60,3	38,9	29,8	2,2	20,1	1.064.761	10.000	139.696.643	201.000	Gói 3
15	32	13	2,0	1,9	Am/19	125,2	69,8	32,1	21,4	1,9	16,2	1.120.481	10.000	140.284.221	162.000	Gói 3
15	32	15	2,7	2,5	Am/19	192,3	103,8	50,8	33,9	3,8	25,5	1.112.541	10.000	213.941.634	255.000	Gói 3
Cộng gói 3			37,7	34,5		2.252,8	1.248,7	573,6	388,1	42,4	303,1			2.462.847.559	3.031.000	
Tổng			82,7	77,7		4.413,4	2.371,5	1.148,7	808,4	84,8	617,1			4.809.551.240	6.171.000	